

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5 – HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bản án số: **417/2025/HNGĐ-ST**

Ngày 14 tháng 11 năm 2025

V/v: Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Minh Ngọc

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phùng Văn Thành

Bà Phạm Thị Oanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Huyền Trang – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 5 – Hà Nội

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 5 – Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 11 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 5 – Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án HNGĐ thụ lý số 280/2025/TLST- HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2025 về Tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 131/2025/QĐXXST- HNGĐ, ngày 14 tháng 10 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **PVM**, sinh năm 1970; CCCD: 034070024569; Địa chỉ: Thôn L, xã V, tỉnh Y.

Bị đơn: Bà **NTTH**, sinh năm 1973; HKTT: Số 228 phố N, phường B, thành phố H. Chỗ ở hiện nay: Tổ 12 cụm G, phường B, thành phố H.

(Ông M, bà H vắng mặt và có đơn xin xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 22/09/2025, bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án nhân dân Khu vực 5 – Hà Nội, nguyên đơn – ông PVM trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Tôi và bà NTTH kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 04/6/2025 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện V, tỉnh T (nay là xã V, tỉnh Y). Trước khi kết hôn chúng tôi chung sống với nhau như vợ chồng khoảng 05 tháng. Trước và sau khi kết hôn tôi và bà H ở tại nhà anh trai của bà H ở tổ 12 cụm G, phường B, thành phố H. Đến khoảng giữa tháng 8/2025 thì tôi bỏ đi không sống cùng bà H tại tổ 12 cụm G, phường B từ đó cho đến nay nữa. Trong thời gian 07 tháng tôi và bà H chung sống, tôi và bà H có cãi cọ nhưng không phải là to tát, nguyên nhân do tôi và bà H bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, bà H nghi ngờ tôi có người phụ nữ khác, nhưng đó là chuyện của thời gian trước khi tôi đến với bà H. Từ khi tôi chung sống với bà H thì tôi không có người phụ nữ nào khác. Cuộc sống vợ chồng không tin tưởng nhau khiến tôi mệt mỏi và thấy rằng không thể mang lại hạnh phúc cho nhau. Nên giữa tháng 8/2025 tôi đã bỏ về quê nhà ở xã V, tỉnh Y ở, sống ly thân, cắt đứt quan hệ sinh lý với bà H từ đó đến nay. Sau khi tôi bỏ nhà đi, bà H cũng không liên hệ gì cho tôi để chia sẻ hay hàn gắn gì. Bản thân tôi có gọi điện cho bà H nhưng bà H chặn số điện thoại của tôi, không cho tôi liên lạc, tôi cũng muốn hàn gắn nhưng bà H không muốn. Đến nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt, giữa chúng tôi không thể hàn gắn, nên tôi kiên quyết xin ly hôn với bà H.

- Về con chung: Tôi và bà H không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Tôi và bà H không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác.

Bị đơn: Bà NTTH trình bày:

Về việc kết hôn và quá trình yêu đương, tìm hiểu và chung sống với nhau như ông M trình bày là đúng.

Về nội dung mâu thuẫn vợ chồng như ông M trình bày là không đúng, vì trong thời gian chung sống như vợ chồng, tôi đã phát hiện ông M có quan hệ yêu đương với một người phụ nữ khác nhưng tôi không biết rõ là ai, ông M hứa hẹn là bỏ hết người khác để đến với tôi nên tôi và ông M cùng đi đăng ký kết hôn sau thời gian tìm hiểu, yêu đương nhau khoảng 05 tháng. Chúng tôi kết hôn ngày 24/6/2025 tại UBND xã V, huyện V, tỉnh T (nay là xã V, tỉnh Y). Trước và sau khi đăng ký kết hôn, tôi và ông M vẫn sống tại tổ 12 phường G, quận L nay là tổ 12 cụm G, phường B, thành phố H. Việc chung sống có những lúc vợ chồng chưa hiểu nhau, không cùng quan điểm sống là chuyện bình thường mà gia đình nào cũng có. Sau khi đăng ký kết hôn về, ông M có nói với tôi là đi làm ăn ở Lào Cai, đi công tác đến cả tháng rồi mới về nhà tôi. Nhưng tôi phát hiện ra, ông M có mối quan hệ với người phụ nữ tôi chỉ biết tên là VTĐ, sinh năm 1974 và thuê nhà trên Lào Cai, tôi không biết cụ thể nhân thân của bà Đ. Ông M còn chuyển tiền vào tài khoản của bà Đ vì tôi xem điện thoại tôi phát hiện nhưng tôi không còn lưu lại. Khi tôi phát hiện sự việc tôi có nói chuyện với ông M nhưng ông M không thừa nhận có quan hệ yêu đương với bà Đ, ông M bảo với tôi không có ai mà đi làm ăn. Với tôi, nếu ông M đã thích đi, muốn yêu đương với người khác thì tôi không níu kéo làm gì, mà ông M đã đi mà muốn quay về với tôi thì không có cơ hội để quay về. Khoảng cuối tháng 8/2025 thì sau khi bị tôi phát hiện có yêu đương người phụ nữ khác như tôi đã trình bày nêu trên, ông M đã dọn hết quần áo đồ đạc ra khỏi nhà tôi, tôi chỉ biết là đi ở với người phụ nữ tên Đ đó và ly thân với tôi từ đó đến nay. Sau khi ông M ra khỏi nhà tôi, đã thay ngay ảnh đại diện Zalo từ ảnh chụp cùng tôi thành ảnh của ông M, nên tôi đã chặn hết liên lạc điện thoại của ông M với tôi, tôi không cần phải hàn gắn hay níu kéo với người không yêu thương, tôn trọng mình. Đến nay ông M yêu cầu xin ly hôn, tôi không đồng ý ly hôn vì ông M chưa trả bạn tôi tiền nợ, nếu ông M trả tiền nợ cho bạn tôi thì tôi sẽ ký ngay thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Tôi xác định tôi và ông PVM không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, tôi không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa :

Ông PVM, bà NTTH có đơn xin xử vắng mặt nên không có lời trình bày tại phiên tòa.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5 – Hà Nội phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán và Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Tòa án nhân dân Khu vực 5 – Hà Nội thụ lý đúng thẩm quyền, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đều thực hiện đúng các quy định của pháp luật về thủ tục Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm trước khi Hội đồng xét xử nghị án. Người tham gia tố tụng tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn đều đã chấp hành đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm trước khi Hội đồng xét xử nghị án. Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 19; Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30.12.2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Điều 51; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông PVM đối với bà NTTH.

Về con chung: Ông M, bà H không có con chung nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

Tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về thẩm quyền*: Đây là vụ án tranh chấp về ly hôn nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28 – Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân Khu vực. Bị đơn là bà NTTH có đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại phường B, căn cứ vào Điều 35, Điều 39 và Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), vụ án thuộc thẩm quyền của tòa án nhân dân Khu vực 5 - Hà Nội.

[2]. *Về quan hệ hôn nhân*: ông PVM và bà NTTH kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn hợp pháp tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện V, tỉnh T (nay là xã V, tỉnh Y) ngày 24/06/2025. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[3]. *Về nguyên nhân mâu thuẫn*: Căn cứ vào những lời khai của ông PVM và các biên bản làm việc của Tòa án với Chính quyền địa phương, thể hiện:

Quá trình chung sống, vợ chồng ông M và bà H đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, đến tháng 8 năm 2025 thì mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng ông bà ly thân. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống trong sinh hoạt hàng ngày, không chia sẻ được với nhau, cuộc sống chung không hạnh phúc. Căn cứ vào lời khai của ông PVM thể hiện: nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng có phần xuất phát từ việc hai vợ chồng không có tiếng nói chung, thường xuyên bất đồng quan điểm, không nói chuyện và chia sẻ được cùng nhau, bà H thường xuyên nghi ngờ ông M có người phụ nữ khác và ghen tuông làm cuộc sống vợ chồng trở nên nặng nề, thường xuyên

phát sinh mâu thuẫn, cãi nhau. Gia đình không hòa thuận, không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy ông bà sống ly thân từ tháng 8 năm 2025, mỗi người một nơi, không quan tâm gì đến cuộc sống của nhau. Sau khi vợ chồng ông bà sống ly thân bản thân ông M đã nhiều lần tìm cách hòa giải nhưng không thành, bà H đã chặn điện thoại không cho ông M liên lạc và cũng không chủ động liên lạc với ông M. Ông M xác định tình cảm vợ chồng đã hết, ông M yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn cho ông và bà H. Bà H – bị đơn cũng xác nhận quá trình chung sống ông bà có những lúc không hiểu nhau, không cùng quan điểm sống. Bà H cho rằng ông M đã có tình cảm với người khác khi đang chung sống với bà H. Ông M đã bỏ đi từ tháng 8/2025 và ông bà sống ly thân từ đó đến nay. Sau khi ông M bỏ đi, bà H đã chặn hết liên lạc với ông M. Bà H xác định không cần phải hàn gắn hay níu kéo với người không yêu thương, tôn trọng bà. Việc bà không đồng ý ly hôn do ông M chưa trả nợ cho bạn của bà H.

Theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân gia đình quy định: “*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình*”. Ông M xác định tình cảm vợ chồng đã hết, bản thân ông M và bà H đã sống ly thân, bà H thừa nhận giữa ông M và bà H có mâu thuẫn nhưng không có cách nào hàn gắn. Bà không đồng ý ly hôn vì ông M còn nợ tiền của bạn bà chưa trả chứ không phải vì bà còn tình cảm với ông M và muốn níu kéo. Như vậy, bà H không thực sự mong muốn đoàn tụ. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy mục đích hôn nhân của ông bà không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông M với bà H.

[4]. *Về con chung*: Ông M, bà H không có con chung nên không xem xét giải quyết.

[5]. *Về tài sản chung vợ chồng và nợ chung vợ chồng*: Do không có đương sự nào yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét. Các đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

[6]. *Về án phí*: Ông M phải chịu án phí ly hôn theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30.12.2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 19, 28, 35, 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025);

Căn cứ Điều 51, 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30.12.2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Luật thi hành án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông PVM với bà NTTH. Ông PVM được ly hôn với bà NTTH.

Quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày bản án ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Ông M và bà H không có con chung nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Ông PVM phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Ông Minh đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu ký hiệu BLTU/25E số 0010191, ngày 03/10/2025 tại Thi

hành án dân sự thành phố Hà Nội (Phòng thi hành án dân sự Khu vực 5 – Hà Nội) nay được chuyển thành án phí ly hôn.

Án xử công khai sơ thẩm. Ông PVM và bà NTTH vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi gửi:

- Những người tham gia tố tụng
- Tòa án nhân dân TP Hà Nội
- VKSND TP.Hà Nội
- VKSND Khu vực 5 – Hà Nội
- T.H.A.DS TP Hà Nội
- T.H.A DS Khu vực 5 – Hà Nội
- UBND xã Việt Hùng, huyện Vũ Thư, Thái Bình – nay là xã Vạn Xuân, tỉnh Hưng Yên (ĐKKH số 35, ngày 24/6/2025)
- Lưu hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Minh Ngọc